TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 319/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hợi

Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Đặng Thị Thu Oanh
2/ Ông Mai Thanh Giàu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Võ Hồng D – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 2419/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thụy Ái L, sinh năm 1983.
Địa chỉ: số B N, tổ G, khu phố A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1973.
Địa chỉ: số B N, tổ G, khu phố A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 18/8/2023, bản tự khai ngày 02/11/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thụy Ái L trình bày: Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 103 quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/12/2004. Thời gian đầu sau khi kết hôn, dù thi thoảng có phát sinh nợ nần do ông T cờ bạc nhưng bà vẫn đứng ra giải quyết, vợ chồng vẫn chung sống bình thường. Đến năm 2017, mâu thuẫn giữa bà và ông T trở nên trầm trọng do

ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và về nhà đánh đập vợ con. Từ năm 2021 đến nay, bà và ông T đã sống ly thân, dù vẫn sống chung nhà nhưng cả hai không quan tâm gì đến nhau cũng không có quan hệ tình cảm vợ chồng. Nay bà thấy tình trạng hôn nhân của bà và ông T đã trầm trọng, bà không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Về con chung: Bà và ông Phạm Văn T có 02 con chung là Phạm Văn Đức A, sinh ngày 14/12/2004 – đã trưởng thành và Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009. Hiện cả 2 con đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Phạm Vũ Gia T1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Thư mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trẻ T1 đủ 18 tuổi.

Trong quá trình sống chung, ông T vẫn đưa tiền cho bà nuôi con nhưng từ khi sống ly thân đến nay thì thi thoảng ông T mới đưa tiền cho bà. Năm 2023, ông T chỉ đưa cho bà có 7.000.000 đồng để đóng tiền học cho con. Thi thoảng ông T có cho con tiền ăn sáng. Ngoài ra, ông T không đưa cho bà bất kỳ khoản tiền nào khác. Về chi phí hàng tháng để nuôi con: Chi phí một tháng gồm tiền học, tiền học thêm, tiền ăn cho bé T1 là khoảng từ 6 đến 7 triệu đồng. Về thu nhập hàng tháng của ông T: Theo bà được biết thì ông T hiện nay đang làm ở Công ty cổ phần D1 và Thông minh GSM. Thu nhập hàng tháng của ông T cũng khoảng từ 10 đến hơn 20 triệu.

Về tài sản chung: Bà và ông T không có tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà Vũ Thụy Ái L về quan hệ hôn nhân, thời điểm sống chung, việc đăng ký kết hôn và con chung.

Trong quá trình chung sống vợ chồng giữa ông và bà L có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, thi thoảng có đánh nhau (năm 2016, 2017 đánh nhau khoảng 2, 3 lần). Khoảng 06 tháng trở lại đây, do bà L thường xuyên vắng nhà mỗi lần đi là từ khoảng 05 tới 10 ngày, nhiều nhất là nửa tháng. Ông có hỏi thì bà L nói là đi làm ăn. Từ khoảng 06 tháng nay ông và bà L không có quan hệ tình cảm vợ chồng. Ông không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chỉ là bạn bè nhắn tin qua lại thôi. Ông cũng đã được người khác cảnh báo rằng bà L đang có quan hệ mập mờ với người đàn ông khác.

Ông không còn tình cảm vợ chồng với bà L nhưng ông không đồng ý ly hôn. Ông chỉ đồng ý ly hôn khi bà L đưa cho ông 500.000.000 đồng – phần giá trị tài sản chung vợ chồng ông được hưởng.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung tên Phạm Văn Đức A, sinh ngày 14/12/2004 – đã trưởng thành và Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009. Mỗi tháng ông đều đưa cho bà L từ 3.000.000 đồng – 5.000.000 đồng cho bà L để đóng tiền học cho con, lúc đưa tiền mặt, lúc thì chuyển khoản qua tài khoản cho bà L. Khi bà L đi vắng, ông đều đưa tiền học, tiền ăn cho con. Khi ly hôn,

ông đồng ý giao con chung tên Phạm Vũ Gia T1 cho bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trẻ T1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông và bà L có tài sản chung là căn nhà tại địa chỉ B N, phường P, thành phố T (nhà đất chưa có giấy tờ) và 01 chiếc xe ô tô Vios biển số 51G.32319, hiện do bà L đứng tên trên giấy tờ, ông và bà L cùng sử dụng. Ông và bà L sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung giữa ông và bà L.

Về nợ chung: Ông và bà L không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông T giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với bà L. Ông chỉ đồng ý ly hôn khi bà L đưa cho ông 500.000.000 đồng là phần giá trị tài sản chung ông được hưởng. Ông T yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung nói trên và ông yêu cầu được hưởng ½ giá trị tài sản chung, cụ thể: Ông sẽ giao nhà, xe cho bà L và bà L đưa cho ông phần giá trị tài sản chung ông được hưởng là 500.000.000 đồng.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

- *Về việc xác định quan hệ tranh chấp:* Bà Vũ Thụy Ái L và ông Phạm Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường A1, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn, đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Từ năm 2021 đến nay, vợ chồng sống ly thân, hiện bà L xác định không còn tình cảm với ông T nên bà làm đơn gửi đến Tòa án nhân thành phố T yêu cầu ly hôn với ông T. Do đó, khi thụ lý vụ án căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì việc Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn" là có cơ sở.

- *Về thụ lý và thẩm quyền giải quyết:* Bị đơn có địa chỉ tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý và giải quyết là đúng quy định pháp luật.

- *Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:* Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy, Thẩm phán xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về xác minh, thu thập, giao nộp chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*: Đúng quy định tại điều 93, 94, 95, 96, 97, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về thời hạn chuẩn bị xét xử*: Ngày 16/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến ngày

05/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về thủ tục cấp, tống đạt văn bản tố tụng*: Tòa án thực hiện đúng quy định pháp luật về việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho các đương sự và Viện kiểm sát.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà L được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Giao con chung là Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009 cho bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, bắt đầu từ khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi;

- Về tài sản chung: Bà L xác định không có, và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Phía ông T yêu cầu giải quyết chia tài sản chung trong vụ án này. Tuy nhiên, yêu cầu này được ông T đưa ra tại phiên tòa nên căn cứ khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này, đương sự có quyền khởi kiện chia tài sản chung trong vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về nợ chung: Ông T, bà L xác định không có.

- Về án phí: Bà L chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, ông T chịu án phí liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Vũ Thụy Ái L xin ly hôn với bị đơn ông Phạm Văn T; ông T hiện đang cư trú tại địa chỉ số B N, tổ G, khu phố A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Do đó, căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn bà L, bị đơn ông T tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, người làm chứng nên Hội đồng xét xử không triệu tập người tham gia tố tụng khác, người làm chứng.

[3] Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự không bổ sung tài liệu chứng cứ khác và tại phiên tòa, các đương sự cũng không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 103 quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/12/2004 thì quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông T là hợp pháp.

Trong qúa trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà L, ông T2 đều thừa nhận: Trong quá trình chung sống vợ chồng, giữa bà L, ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng: thường xuyên cãi nhau, thậm chí đánh nhau; hiện nay cả hai đều không còn tình cảm vợ chồng với nhau. Bà L kiên quyết ly hôn. Ông T không đồng ý lý hôn nhưng không phải vì muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình mà là vì bà L chưa đưa cho ông số tiền 500.000.000 đồng – phần giá trị tài sản chung mà ông được hưởng. Từ những nhận định trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của bà L, ông T đã lâm vào trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 việc bà L yêu cầu được ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

[4.2]. Về con chung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với nội dung Giấy khai sinh số 173 do Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận C cấp ngày 20/12/2004 và Giấy khai sinh số 22 do Ủy ban nhân dân phường P, Quận I nay là Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T cấp ngày 21/01/2010, có cơ sở xác định bà L, ông T có 02 con chung tên tên Phạm Văn Đức A, sinh ngày 14/12/2004 – đã trưởng thành và Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009.

Bà L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tên Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Thư mỗi tháng 3.000.000 đồng, bắt đầu từ khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ T1 đủ 18 tuổi. Ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của bà L. Mặt khác, tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 02/11/2023, trẻ T1 cũng có nguyện vọng ở với bà L khi bà L, ông T ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L: Giao con chung tên Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, bắt đầu từ khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự giao nhận với nhau.

[4.3] Về tài sản chung:

Xét từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm mở phiên tòa xét xử vụ án, bà L, ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng của ông bà khi ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông T đưa ra yêu cầu phản tố chia tài sản chung vợ chồng giữa ông và bà L khi ly hôn. Nguyên đơn bà L không đồng ý, và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Bà L yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của bà. Trường hợp, ông T có tranh chấp chia tài sản chung thì ông T có quyền khởi kiện một vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức cũng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T trong vụ án này; bà L, ông T có quyền khởi kiện chia tài sản chung trong vụ án khác khi có yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét: Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*", do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu phản tố chia tài sản chung khi ly hôn (mới được đưa ra tại phiên tòa) của ông T trong vụ án này. Bà L, ông T có quyền khởi kiện một vụ án khác theo qui định của pháp luật khi có yêu cầu.

[4.4] Về nợ chung: Bà L, ông T xác định không có.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 200, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm 1.1 Mục II Phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Vũ Thụy Ái L ly hôn ông Phạm Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103 quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/12/2004 cho bà Vũ Thụy Ái L và ông Phạm Văn T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Vũ Gia T1, sinh ngày 22/12/2009 cho bà Vũ Thụy Ái L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, bắt đầu từ khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự giao nhận với nhau.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Bà L, ông T có quyền khởi kiện một vụ án khác theo qui định của pháp luật khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Bà L, ông T xác định không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thụy Ái L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005562 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P.10, Q3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hợi